

Thứ năm, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng hơn 16 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tích cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/3/2024		●	
Tuần 18/03 - 22/03/2024		●	
Tháng 3/2024		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay tiếp tục bật tăng hơn 16 điểm và đóng cửa tại mốc 1,276.42 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 16/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dầu khí dẫn đầu đã tăng, theo sau là ngành Ô tô và phụ tùng, Ngân hàng,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Phiên tăng điểm hôm nay có sự hỗ trợ của thanh khoản. Trong những phiên giao dịch tới, VN-Index có thể tiếp tục tiến vào vùng kháng cự 1,280 – 1,300.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL vận động cùng chiều với đà tăng của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/3/2024, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+16.34** điểm, đóng cửa **1276.42** điểm. HNX-Index **+3.12** điểm, đóng cửa **241.14** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.77)**, **TCB (+2.55)**, **HDB (+0.96)**, **CTG (+0.73)**, **MBB (+0.65)**.
- Kéo chỉ số giảm: **LGC (-0.17)**, **EIB (-0.12)**, **LPB (-0.09)**, **KOS (-0.03)**, **NT2 (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **27565** tỷ đồng, tăng **29.99%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 29614 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 12.52 điểm. Thị trường có **379** mã tăng, 69 mã tham chiếu, 110 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-366.32** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM(-202.48 tỷ)**, **MSN(-175.21 tỷ)**, **VHM(-164.98 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **90.52** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+1.36%**. Các mã diễn biến tích cực: **CTR (+6.97%)**, **TCB (+6.62%)**, **MBB (+2.48%)**.
- BSC50 **+1.62%**. Các mã diễn biến tích cực: **PDR (+6.96%)**, **HDB (+5.75%)**, **KBC (+4.86%)**.

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dầu khí	2.02%	Du lịch và Giải trí	0.68%
Ô tô và phụ tùng	1.88%	Y tế	0.67%
Ngân hàng	1.83%	Hàng & Dịch vụ	0.66%
Bất động sản	1.41%	Thực phẩm và đồ	0.62%
Công nghệ Thông tin	1.39%	Hàng cá nhân & Gia	0.55%
Dịch vụ tài chính	1.24%	Điện, nước & xăng	-0.03%
Hóa chất	1.05%	Truyền thông	-0.40%
Bảo hiểm	1.03%		
Xây dựng và Vật liệu	1.00%	VN30	1.79%
Tài nguyên Cơ bản	0.85%	VNMID	1.12%
Bán lẻ	0.75%	VNSML	1.03%

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1276.42**
Giá trị: 27565.46 tỷ **16.34 (1.3%)**
Khối ngoại (ròng): -366.32 tỷ

HNX-INDEX **241.14**
Giá trị: 3524.04 tỷ **3.12 (1.31%)**
Khối ngoại (ròng): 90.52 tỷ

UPCOM-INDEX **90.82**
Giá trị: 536.81 tỷ **0.27 (0.3%)**
Khối ngoại (ròng): -9.87 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	81.5	-1.53%
Giá vàng	2,186	1.35%
Tỷ giá USD/VND	24,800	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	27,075	-0.14%
Tỷ giá JPY/VND	164.00	-0.23%
LS liên NH 1 tháng	1.60%	
LS TPCP 5 năm	1.60%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VND	187.22	VNM	-202.48
KBC	147.28	MSN	-175.21
SSI	114.64	VHM	-164.98
STB	63.88	DIG	-149.49
MWG	51.17	PVD	-86.00

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Danh mục BSC30	Trang 2
Danh mục BSC50	Trang 3
Báo cáo mới nhất	Trang 4
Khuyến cáo sử dụng	Trang 5

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 21/03/2024

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	81.46	-1.53%	2.73%	5.37%	16.76%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	86.09	-1.47%	2.45%	4.85%	14.74%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.73	-1.06%	2.69%	7.99%	9.05%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	1.70	-2.37%	2.69%	-8.61%	-31.48%		
TTF Gas	EUR/MWh	27.74	-3.89%	11.40%	15.70%	-34.57%		
Vàng	Ounce	2,186.25	1.35%	0.55%	7.96%	12.68%		PNJ
Bạc	Ounce	25.58	2.66%	2.14%	11.82%	14.31%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,209.50	2.02%	1.07%	3.82%	-17.55%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.43	-0.18%	-0.54%	1.55%	-8.98%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	171.90	0.59%	5.65%	10.40%	31.52%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	21.77	0.60%	-0.73%	-4.39%	4.66%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, QNS
Ure	USD/T	375.00	0.00%	1.35%	-7.18%	-2.60%		DPM, DCM
Niken	LB	17,190.00	-2.82%	-6.19%	6.69%	-23.79%		PC1
Đồng	LB	4.08	0.51%	0.66%	5.27%	1.94%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,030.00	-0.49%	-0.49%	-11.35%	-26.71%		CSV
Thép	CNY/ton	3,579.00	0.96%	0.34%	-4.94%	-14.54%		HPG
Nhôm	Ton	2,287.50	0.82%	1.04%	3.06%	0.93%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô West Texas Intermediate kỳ hạn của Mỹ giảm 75 cent, tương đương 1.53%, chốt ở 81.46 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 27/10/2023. Dầu thô Brent chuẩn toàn cầu giảm 1.47% xuống 86.09 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 31/10/2024.

• Giá dầu đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều tháng trong phiên thứ hai liên tiếp khi các thương nhân đánh giá các cuộc tấn công gần đây của Ukraine vào các nhà máy lọc dầu của Nga sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung dầu mỏ toàn cầu như thế nào.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 1.35% lên 2,186.25 USD/ounce vào lúc 18:17 GMT, dao động gần mức thấp nhất trong một tuần đạt được vào thứ Hai.

• Giá vàng giảm khi đồng đô la mạnh lên một ngày trước khi Cục Dự trữ Liên bang báo hiệu lập trường lãi suất vào cuối cuộc họp chính sách kéo dài hai ngày của ngân hàng trung ương Mỹ.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt giao tháng 5/2024 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên (DCE) của Trung Quốc kết thúc tăng 5.35% ở mức 827 nhân dân tệ (114.87 USD)/tấn, cao nhất kể từ ngày 13/3/2024. Quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2024 trên Sàn giao dịch Singapore tăng 2.91% lên 106.9 USD/tấn, mức cao nhất kể từ ngày 13/3/2024.

• Giá quặng sắt kỳ hạn mở rộng đã tăng sang phiên thứ hai liên tiếp, lên mức cao nhất trong gần một tuần, do hoạt động dự trữ ở Trung Quốc.

Giá hàng hóa khác

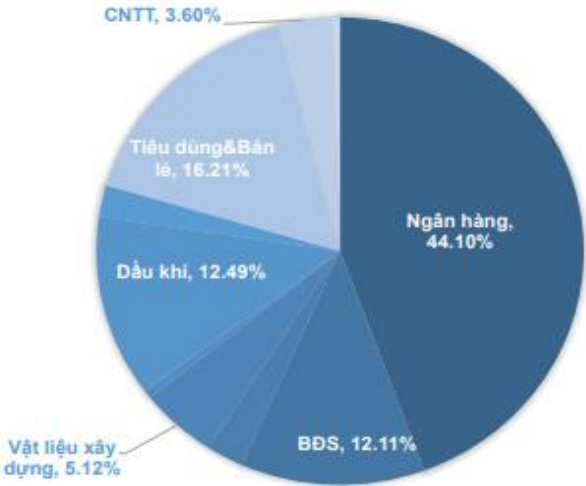
- Giá lúa mì và ngô kỳ hạn tại sở giao dịch Chicago (CBOT) tăng mạnh nhờ các động thái kỹ thuật khi các nhà giao dịch tìm cách nới lỏng các vị thế bán trước thời tiết mùa xuân không chắc chắn và các báo cáo sắp tới của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, các nhà phân tích cho biết.

• Đường thô kỳ hạn tháng 5/2024 giảm 2.7% xuống 21.57 cent/lb do sự cải thiện của vụ thu hoạch ở Ấn Độ và Thái Lan. Đường trắng kỳ hạn tháng 5/2024 giảm 1.6% xuống 617.80 USD/tấn.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	95.20	2.1%	0.7	21,507	5.6	5,910	16.1	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	53.0	0.0%	1.0	12,212	4.0	3,781	14.0	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	18.8	0.5%	1.0	6,013	12.8	1,267	14.8	23,685	27.7%	Link
TCB	Ngân hàng	45.1	6.6%	1.1	6,421	30.9	5,111	8.8	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	24.8	2.5%	1.0	5,289	31.0	3,966	6.2	24,400	22.9%	Link
STB	Ngân hàng	31.5	1.1%	1.0	2,400	20.0	4,094	7.7	31,200	24.4%	Link
CTG	Ngân hàng	34.9	1.6%	1.0	7,575	12.8	3,723	9.4	19,100	297.5%	Link
ACB	Ngân hàng	28.0	1.8%	0.8	4,396	14.5	4,131	6.8	42,500	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	37.6	1.2%	1.3	2,281	41.4	1,529	24.6	45,900	44.6%	Link
IDC	BĐS KCN	59.1	1.0%	1.1	788	5.2	4,221	14.0	-	20.9%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	30.2	0.8%	1.3	7,110	24.4	1,176	25.7	23,300	25.1%	Link
HSG	Vật liệu xây dựng	22.7	1.6%	1.6	565	13.6	1,321	17.2	79,900	22.0%	Link
VHM	BĐS	42.9	0.9%	1.3	7,551	19.0	7,664	5.6	38,900	21.9%	Link
KDH	BĐS	37.2	1.8%	1.4	1,202	6.5	897	41.5	44,100	39.0%	Link
NLG	BĐS	43.3	1.2%	1.3	673	6.0	1,257	34.4	46,100	47.4%	Link
DGC	Hóa chất	123.0	0.2%	1.6	1,888	13.9	8,163	15.1	85,000	20.2%	Link
DCM	Phân bón	34.8	1.2%	1.4	744	5.0	2,095	16.6	41,000	9.3%	Link
GAS	Dầu khí	81.0	0.0%	0.7	7,520	3.1	5,053	16.0	36,000	2.4%	Link
PVS	Dầu khí	38.4	2.1%	0.9	742	22.4	1,812	21.2	110,500	17.4%	Link
PVD	Dầu khí	32.4	0.3%	1.3	727	11.1	1,035	31.3	45,000	22.2%	Link
POW	Tiện ích	11.4	0.0%	0.8	1,079	3.0	459	24.8	38,500	3.7%	Link
VHC	Thủy sản	76.3	-0.5%	1.0	692	3.9	4,793	15.9	29,000	32.4%	Link
GMD	Logistics	78.4	0.5%	1.1	969	3.2	7,262	10.8	14,500	49.0%	Link
VNM	Bán lẻ	68.4	0.6%	0.7	5,778	13.6	4,246	16.1	81,700	52.2%	Link
MSN	Bán lẻ	78.0	0.9%	1.5	4,511	15.7	293	266.6	27,700	27.4%	Link
MWG	Bán lẻ	48.5	1.0%	1.6	2,867	17.8	115	423.0	63,800	44.4%	Link
PNJ	Bán lẻ	98.7	0.5%	0.7	1,335	6.7	6,011	16.4	83,500	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	66.3	0.8%	1.6	448	6.6	2,121	31.3	90,900	24.8%	Link
FPT	Công nghệ	116.2	1.5%	0.8	5,965	17.6	5,091	22.8	57,000	49.0%	Link
CTR	Công nghệ	127.4	7.0%	1.0	589	4.8	4,515	28.2	108,000	10.7%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	23.9	5.8%	0.8	2,794	10.8	3,482	6.9	1.6	19.8%	23.2%
VIB	Ngân hàng	24.3	3.0%	1.2	2,492	10.1	3,376	7.2	1.6	20.5%	28.8%
TPB	Ngân hàng	18.8	0.8%	1.1	1,669	7.0	2,027	9.2	1.3	28.6%	19.8%
MSB	Ngân hàng	14.9	0.7%	1.3	1,204	5.2	2,322	6.4	1.0	30.0%	17.8%
EIB	Ngân hàng	18.2	-1.6%	0.9	1,281	19.0	1,244	14.6	1.4	3.7%	12.6%
HCM	Chứng khoán	28.2	1.1%	1.3	861	10.7	1,475	19.2	1.6	29.5%	7.3%
VCI	Chứng khoán	54.0	1.5%	1.7	955	18.0	1,124	48.0	3.2	23.7%	4.7%
VND	Chứng khoán	24.2	3.6%	1.5	1,194	61.3	1,662	14.6	1.8	21.6%	3.8%
BSI	Chứng khoán	59.0	0.3%	1.5	484	1.4	2,014	29.3	2.6	40.3%	8.2%
SHS	Chứng khoán	19.9	3.6%	1.6	654	46.7	688	28.9	1.6	10.4%	4.3%
LCG	Xây dựng	13.8	3.4%	1.5	106	5.1	635	21.8	1.0	2.9%	3.8%
HUT	Xây dựng	19.4	2.6%	1.7	700	7.9	45	431.6	1.9	0.0%	1.3%
CTD	Xây dựng	71.8	-0.1%	0.9	290	6.1	1,894	37.9	0.9	45.7%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.5	2.3%	1.3	258	10.6	777	19.9	0.8	9.6%	4.2%
C4G	Xây dựng	11.5	0.0%	1.5	0	0.5	431	26.7	1.1	0.0%	5.2%
DIG	BĐS KCN	31.7	4.3%	1.8	781	57.4	283	112.0	2.5	7.3%	1.1%
CEO	BĐS KCN	23.4	3.5%	1.0	487	30.9	297	78.7	2.1	5.1%	8.3%
KBC	BĐS KCN	34.5	4.9%	1.5	1,070	40.0	2,606	13.2	1.4	22.0%	18.9%
VGC	BĐS KCN	59.0	1.0%	1.3	1,069	3.1	2,717	21.7	3.4	5.2%	13.6%
SZC	BĐS KCN	43.5	0.8%	1.4	316	2.4	1,824	23.8	3.0	2.5%	10.9%
SIP	BĐS KCN	90.9	0.1%	1.6	668	0.9	5,260	17.3	4.6	0.8%	26.5%
PHR	BĐS KCN	63.9	-0.2%	1.1	350	1.9	4,574	14.0	2.4	17.7%	26.9%
GVR	BĐS KCN	33.2	1.4%	1.6	5,376	5.5	646	51.4	2.7	0.5%	7.0%
NKG	Vật liệu	25.4	0.8%	1.5	270	17.1	464	54.6	1.3	15.0%	13.5%
BMP	Hóa chất	111.3	0.6%	0.6	368	0.6	12,704	8.8	3.4	85.8%	38.4%
IJC	Bất động sản	15.8	1.3%	1.7	241	3.0	1,569	10.1	1.0	3.9%	10.9%
DXG	Bất động sản	19.5	4.0%	1.8	568	30.1	239	81.7	1.5	19.2%	3.4%
VRE	Bất động sản	27.0	2.3%	1.1	2,475	13.6	1,940	13.9	1.6	29.9%	10.7%
PDR	Bất động sản	30.8	7.0%	1.8	918	50.0	926	33.2	2.5	6.9%	9.0%
CSV	Hóa chất	57.5	0.7%	1.4	103	1.2	4,732	12.2	1.9	4.5%	21.0%
DHC	Hóa chất	44.3	1.5%	1.0	144	1.5	3,840	11.5	1.9	40.0%	18.1%
PLX	Dầu khí	38.4	2.7%	1.0	1,975	4.8	2,213	17.4	2.1	17.5%	11.7%
PLC	Dầu khí	31.8	0.3%	1.4	104	0.2	1,333	23.8	2.0	1.0%	8.5%
BSR	Dầu khí	19.2	0.0%	1.3	0	3.7	2,745	7.0	1.0	0.0%	9.7%
DRC	Săm lốp	33.0	1.1%	0.7	158	1.3	2,074	15.9	2.1	11.8%	13.5%
PC1	Tiện ích	28.6	0.2%	1.4	359	5.8	439	65.0	2.2	7.5%	5.0%
HDG	Tiện ích	29.4	1.0%	1.3	363	4.1	2,327	12.6	1.6	17.6%	16.8%
GEX	Tiện ích	23.4	0.6%	1.8	807	22.7	388	60.4	1.7	9.3%	5.4%
QTP	Tiện ích	15.3	0.7%	0.6	0	0.1	1,366	11.2	1.3	1.2%	9.9%
REE	Tiện ích	62.9	1.3%	0.9	1,039	2.5	5,354	11.7	1.5	49.0%	18.5%
ANV	Thủy sản	34.8	2.2%	1.3	187	2.8	314	110.5	1.8	2.2%	10.0%
PTB	Thủy sản	64.7	0.0%	0.7	175	1.5	4,368	14.8	1.6	23.5%	13.4%
PVT	Logistics	29.1	0.7%	0.9	381	7.6	3,005	9.7	1.4	13.7%	16.4%
VSC	Logistics	22.2	1.4%	1.4	239	3.6	946	23.5	1.0	1.4%	7.9%
HAH	Logistics	43.1	0.5%	1.4	184	3.5	3,648	11.8	1.7	3.8%	24.6%
VTP	Logistics	90.4	0.4%	1.2	445	2.8	3,122	29.0	7.1	7.4%	15.1%
DBC	Bán lẻ	31.6	1.8%	1.4	309	14.7	103	305.3	1.6	2.9%	2.9%
FRT	Bán lẻ	150.0	0.0%	0.6	826	3.5	(2,537)	-59.1	14.5	36.6%	11.8%
QNS	Bán lẻ	48.2	-0.4%	0.7	0	0.8	6,117	7.9	2.0	15.2%	24.3%
DPM	Phân bón	35.5	1.0%	1.3	562	3.2	1,327	26.7	1.3	9.0%	19.1%
TNG	Dệt may	22.0	0.9%	1.0	101	1.6	1,997	11.0	1.5	20.2%	17.1%

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 1/2024	x		Click
2	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2024_VN_Cơ hội vượt lên thách thức	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
5	BSC_Báo cáo ngành điện		x	Click
6	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
7	BSC_Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2024	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
17	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
18	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
19	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
20	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

Tuần 04/03 - 08/03/
Tháng 3/2024

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639